

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-PT

Ngày 11 - 4 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán:

Ông Trương Thanh Dũng

Bà Cao Thị Túy Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Chúc Ly - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Thu - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2018/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Việt K, sinh năm 1979; cư trú tại: Ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

- *Bị đơn:* Chị Dương Thị T, sinh năm 1981; cư trú tại: Ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lưu Thị M, sinh năm 1957 (có mặt)
2. Ông Nguyễn Hoàng P, sinh năm 1957 (có mặt)
3. Anh Lê Văn B, sinh năm 1981 (vắng mặt)
4. Chị Tạ Kim T1, sinh năm 1980 (vắng mặt)

5. Chị Trần Hồng N, sinh năm 1992 (có đơn xin vắng mặt)
6. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1994 (vắng mặt)
7. Bà Lê Kim V, sinh năm 1975 (vắng mặt)
8. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1968 (vắng mặt)
9. Chị Trần Thị T3, sinh năm 1980 (vắng mặt)
10. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972 (vắng mặt)
11. Bà Nguyễn Linh P1, sinh năm 1970 (có mặt)
12. Ông Trương Trọng Đ1, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Trọng Đ1: Bà Nguyễn Linh P1, sinh năm 1970; cư trú tại: Ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

13. Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm 1960 (vắng mặt)
 14. Ông Hồ Bé N1, sinh năm 1960 (có đơn xin vắng mặt)
- Cùng cư trú tại: Ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
15. Chị Phạm Thị D, sinh năm 1984 (vắng mặt)
 16. Anh Trương Văn C, sinh năm 1978 (vắng mặt)
- Cùng cư trú tại: Ấp 2B, xã TA, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trương Văn C: Chị Phạm Thị D, sinh năm 1984; cư trú tại: Ấp 2B, xã TA, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

17. Ông Dương Hồng V1, sinh năm 1952 (có mặt)
 18. Bà Võ Thị T5, sinh năm 1953 (có mặt)
- Cùng cư trú tại: Ấp 9, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
19. Bà Phạm Hồng N2, sinh năm 1981 (vắng mặt)
 20. Anh Phạm Chí C1, sinh năm 1984 (vắng mặt)
 21. Chị Dương Thị T6, sinh năm 1987 (vắng mặt)
- Cùng cư trú tại: Ấp 4, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.
22. Ông Phan Văn K, sinh năm 1963 (vắng mặt)
 23. Bà M Thị N3, sinh năm 1972 (vắng mặt)
- Cùng cư trú tại: Ấp 9B, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

24. Ngân hàng

Trụ sở: Số 18, T, xã M, huyện T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ: Phó Giám đốc Phòng giao dịch huyện P; cư trú tại: Ấp H, thị trấn P, huyện P, Bạc Liêu. (có đơn xin vắng mặt)

25. Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Trụ sở: Ấp H, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Thanh H1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện P (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Nguyễn Việt K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng P và bà Lưu Thị M.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Việt K và bị đơn chị Dương Thị T trình bày: Anh K và chị T xây dựng hôn nhân vào năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Anh T sinh ngày 22/10/2001 và cháu Nguyễn Việt Minh T sinh ngày 02/6/2005, hiện hai cháu đang ở với anh K. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị bất đồng quan điểm, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, vợ chồng anh chị đã ly thân từ cuối năm 2017 đến nay.

Về hôn nhân: Anh K yêu cầu ly hôn, chị T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh K yêu cầu nuôi 02 người con chung là cháu Nguyễn Thị Anh T sinh ngày 22/10/2001 và cháu Nguyễn Việt Minh T sinh ngày 02/6/2005, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chị T đồng ý giao cháu Nguyễn Việt Minh T cho anh K nuôi dưỡng giáo dục, chị T yêu cầu nuôi cháu Nguyễn Thị Anh T, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con. Tại biên bản ghi lời khai ngày 08/8/2018 cháu Anh Thư có nguyện vọng được chung sống với chị T, cháu Minh Thư có nguyện vọng được chung sống với anh K.

Về tài sản chung: Anh K và chị T thống nhất có những tài sản chung sau:

- Phần đất vườn tạp có chiều ngang 8m, chiều dài 15m có giá trị là 40.000.000 đồng. Anh K và chị T thống nhất anh chị tự thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản này.

- Phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 21.362,9m² có giá trị là 427.258.000 đồng. Chị T yêu cầu chia đôi phần đất theo chiều dọc của thửa đất, mỗi người ½ diện tích đất. Quá trình làm việc anh K đồng ý chia đôi theo giá trị, anh K yêu cầu nhận đất. Tại phiên tòa anh K không đồng ý chia đôi, anh K yêu cầu được 10 công đất, chị T được nhận 04 công.

- Căn nhà và phần đất tọa tại ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu: Anh K và

chị T thống nhất giá trị là: Phần đất gắn liền với nhà có diện tích 240m² giá trị là 358.800.000 đồng; 01 căn nhà, nhà chính chiều ngang 5.2m chiều dài 6,8m giá trị là 222.112.000 đồng; Nhà phụ: Chiều ngang 04m, chiều dài 6,7m giá trị là 57.084.000 đồng; Nhà bếp: Chiều ngang 3,5m, chiều dài 6,7m giá trị là 49.948.000 đồng; Nhà vệ sinh: giá trị là 2.970.000 đồng; Sân xi măng chiều ngang 07m, chiều dài 10m giá trị là 9.100.000 đồng; Chuồng nuôi cá sấu chiều ngang 6,2m, chiều cao 6,5m giá trị là 10.160.000 đồng; Tổng tài sản là 610.174.000 đồng; Chị T yêu cầu chia đôi, chị T yêu cầu nhận giá trị và giao nhà cho anh K; Anh K không đồng ý theo yêu cầu chia tài sản của chị T. Đối với căn nhà là cha mẹ cất cho vợ chồng ở, đối với đất nền nhà là của cha mẹ là ông P và bà M. Nên anh không có quyền định đoạt đối với tài sản trên. Đối với căn nhà bếp, chuồng các sấu và nhà vệ sinh, anh K xác định đây là tài sản của vợ chồng anh tự xây dựng, nên anh đồng ý chia đôi giá trị.

- Đối với tài sản trong nhà anh K và chị T thống nhất gồm: 01 bộ salon gỗ giá trị 17.000.000 đồng, 02 tủ gỗ giá trị 7.000.000 đồng, 01 cái giường gỗ thao lao giá trị 2.600.000 đồng, 01 bộ ghế salon nệm giá trị 2.600.000 đồng, 01 bộ bàn kiếng inox 03 ghế giá trị 1.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu LG giá trị 2.000.000 đồng, 01 tủ nhôm giá trị 1.500.000 đồng, 01 giường ly quần gỗ giá trị 1.000.000 đồng. Tổng cộng là 34.700.000 đồng. Chị T yêu cầu chia đôi và yêu cầu nhận tất cả tài sản và hoàn giá trị cho anh K. Anh K đồng ý chia đôi và yêu cầu nhận tài sản và hoàn giá trị cho chị T.

- 70 con cá sấu, anh K và chị T thống nhất là đã bán được số tiền 78.000.000 đồng, đã sử dụng 77.000.000 đồng trả cho Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện P đối với khoản nợ chung của vợ chồng khoảng 01 năm nay, còn số tiền 1.000.000 đồng anh K đã sử dụng trong gia đình.

- Anh K, chị T thống nhất vợ chồng có 07 chỉ vàng 24k, đã bán được số tiền là 24.500.000 đồng, anh K đã trả nợ là 11.100.000 đồng, còn lại số tiền 13.400.000 đồng anh K đang quản lý. Anh K và chị T thống nhất chia đôi.

- Về nợ chung: Theo chị T, anh K thống nhất xác định, vợ chồng anh chị nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện P, số tiền là 46.600.000 đồng, anh K đã trả vào ngày 18/01/2018, cùng ngày trên thì anh K vay lại số tiền 70.000.000 đồng, nên chị T và anh K xác định nợ chung của vợ chồng là 46.600.000 đồng. Tính đến ngày 07/8/2018 số tiền nợ vay là 61.240.000 đồng. Từ đó chị T có nghĩa vụ trả nợ chung là 23.300.000 đồng, còn anh K có nghĩa vụ trả nợ là 37.940.000 đồng.

- Ngoài ra theo chị T xác định: Đến tháng 7/2017 vợ chồng chị nợ ông Lê Văn B số tiền 20.000.000 đồng; Nợ bà Phạm Hồng N2 số tiền 158.000.000 đồng; Nợ bà Lê Kim V số tiền 20.000.000 đồng; nợ bà Trần Hồng N số tiền 15.000.000 đồng; nợ ông Phan Minh K số tiền 10.000.000 đồng; nợ bà Dương Thị T6 số tiền 50.000.000 đồng; nợ bà Trần Thị T3 số tiền 96.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Thị

T4 số tiền 24.000.000 đồng; nợ bà Phạm Thị D số tiền 168.000.000 đồng; nợ bà Nguyễn Linh P1 số tiền 103.000.000 đồng. Chị T yêu cầu chia đôi nợ chung. Anh K không thống nhất, mà theo anh K xác định tất cả các khoản nợ trên khi chị T mượn anh không hay biết, chị T cũng không đem tiền về sử dụng chung trong gia đình, nên anh không đồng ý cùng chị T phải trả các khoản nợ trên.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chị Phạm Thị D và anh Trương Văn C trình bày: Vào ngày 21/3/2017, chị D có cho chị T vay số tiền 140.000.000 đồng, lãi suất là 5%/tháng, khi vay chị T nói để lấp hụi, trả tiền nợ cho người khác đến hạn, còn một phần là để trả nợ cho Nhà nước, thời hạn vay 01 tháng chị T phải có nghĩa vụ thanh toán cho chị, khi vay có làm biên nhận do chị T tự viết, chị T đã đóng lãi được số tiền 7.000.000 đồng. Ngoài ra thì chị T còn tham gia chơi hụi của chị 02 chung hụi 2.000.000 đồng khai ngày 20/7/2015 do chị làm chủ, đây hụi có 30 chung, chị T hốt ngày 20/9/2015 và hốt vào ngày 20/11/2015, chị T đóng được 23 kỳ, còn lại 07 kỳ của 02 chung bằng số tiền là 28.000.000 đồng, chị T có trả cho chị số tiền 1.100.000 đồng, nay còn thiếu lại tiền hụi là 26.900.000 đồng. Tổng cộng chị T còn nợ chị số tiền 166.900.000 đồng. Nay chị yêu cầu anh K, chị T phải trả cho chị số tiền trên, vì quá trình chị T vay tiền, anh K có biết sự việc trên, ngoài ra chị đến nhà gom tiền hụi thì có gặp anh K. Chị D yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, từ ngày 01/7/2017 đến khi xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Linh P1 và ông Trương Trọng Đ1 trình bày: Từ đầu năm 2016 đến tháng 6/2016 thì chị T có hỏi vay tiền của bà P1 nhiều lần rồi cũng có trả, đến ngày 06/6/2016 thì bà tính toán lại thì chị T thiếu bà số tiền 55.000.000 đồng, đến ngày 18/6/2016 chị T tiếp tục hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 20/6/2016 hỏi vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 26/6/2016 hỏi vay số tiền 25.000.000 đồng, ngày 30/6/2016 hỏi vay 3.000.000 đồng, lãi suất là 4%/ tháng, tổng cộng là 103.000.000 đồng. Các lần vay tiền thì bà tự ghi vào sổ theo dõi và chị T có ký tên, khi vay chị T có nói là để chi xài trong gia đình và để lấp tiền hụi đến hạn, khi giao dịch bà không giao dịch với anh K, nhưng anh K biết các khoản nợ trên, vì bà thường đến nhà lấy tiền thì có gặp anh K. Trong quá trình vay tiền thì chị T đều đóng đủ lãi cho bà, từ khi chốt lại tiền vay ngày 30/6/2016 thì chị T đóng lãi cho bà được 05 tháng bằng số tiền 20.600.000 đồng, nay bà yêu cầu anh K và chị T có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền là 103.000.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2017 đến khi xét xử.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T4, ông Hồ Bé N1 trình bày: Vào ngày 19/4/2017 chị T có hỏi vay tiền của bà Tiến số tiền là 20.000.000 đồng, ngày 27/5/2017 chị T có tiếp tục vay của bà số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất là 7.5%/tháng, hai bên có làm giấy tờ chị T có ký tên. Khi vay chị T có nói vay để lấp tiền hụi còn thiếu và mua cá mỗi cho cá sấu ăn.

Lần đầu chị T gặp trực tiếp bà, còn lần thứ hai có mặt anh K, vì anh K và chị T đến nhà bà. Việc vay tiền là anh K biết, vì bà có đến nhà của anh K, chị T để lấy tiền. Chị T đóng lãi cho bà bằng số tiền là 3.000.000 đồng. Quá trình vay chị T có trả cho bà số tiền là 6.000.000 đồng, nay còn lại 24.000.000 đồng. Vợ chồng bà yêu cầu anh K, chị T cùng có trách nhiệm trả số tiền trên, bà yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày xảy ra vụ việc là ngày 01/7/2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T3, ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Vào năm 2016 vợ chồng bà Tiền có cho chị T vay nhiều lần với số tiền là 42.000.000 đồng, việc vay cụ thể như sau: Vào ngày 14/8/2016 cho vay số tiền 25.000.000 đồng, ngày 22/10/2016 cho vay số tiền 10.000.000 đồng, ngày 17/12/2016 cho vay số tiền 5.000.000 đồng, ngày 09/5/2017 cho vay số tiền 2.000.000 đồng; lãi suất thỏa thuận là 10%/tháng, khi vay thì bà có ghi vào sổ sách tự theo dõi, mục đích chị T vay là để lập hội, mua cá mòi cho cá sấu ăn, đóng tiền học cho con, vay cho anh K đi học. Từ khi vay đến tháng 6/2016 thì chị T đều đóng đủ lãi cho bà mỗi tháng là 4.200.000 đồng. Ngoài ra chị T còn tham gia chơi hội của bà dây hội 100.000 đồng, hội tuần khui ngày 06/3/2017 dây hội có 80 chung, chị T tham gia 02 chung và đã hót hết, chị T đóng đến hết tháng 6/2017 được 22 kỳ, còn thiếu lại 58 kỳ/02 chung bằng số tiền là 11.600.000 đồng. Ngày 17/3/2017 chị T tham gia chơi hội của bà làm chủ dây hội 100.000 đồng hội tuần có 70 chung, chị T tham gia 05 chung và đã hót hết, chị T đóng đến hết tháng 6/2017 được 21 kỳ, còn lại 58 kỳ hội chết/02 chung bằng số tiền 24.500.000 đồng. Ngoài ra, thì chị T còn tham gia nhiều dây hội của bà đã mãn tuy nhiên không đóng đủ còn thiếu lại số tiền là 18.500.000 đồng. Do đó tổng số tiền là 96.600.000 đồng. Việc chị T vay và tham gia chơi hội của bà thì anh K biết vì bà nhiều lần đến nhà để gom tiền hội. Nay vợ chồng bà yêu cầu anh K, chị T cùng có trách nhiệm cho vợ chồng bà số tiền vay và hội còn thiếu là 96.600.000 đồng, bà yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật đối với số tiền vay từ ngày 01/7/2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Hồng N2 trình bày: Vào khoảng 01 năm nay chị có nhiều lần cho chị T mượn tiền, mỗi lần mượn là khoảng 5.000.000 đồng, 10.000.000 đồng, việc mượn tiền nhiều lần nên chị không nhớ từng lần cụ thể, nhưng chị có tự ghi vào sổ theo dõi, tổng cộng chị T còn nợ chị số tiền 158.000.000 đồng, việc vay tiền là không tính lãi, khi vay thì chị T nói sẽ nhanh thanh toán chứ không nói thời gian bao lâu, khi giao dịch thì chị trực tiếp gặp T, nhưng anh K có biết khoản nợ trên, vì có lần anh K điện thoại hỏi và kêu chị T đem 10.000.000 đồng để trả nợ cho chị. Nay chị yêu cầu anh K, chị T cùng có trách nhiệm trả cho chị khoản tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Kim V và ông Nguyễn Minh T2 trình bày: Vào ngày 29/4/2017 chị T có vay của bà V số tiền 10.000.000 đồng, ngày 09/5/2017 bà có cho chị T vay tiếp số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất là 7%/tháng, các lần vay thỏa thuận 1 tháng sẽ trả cho bà, việc vay tiền có làm biên

nhận do chị T tự viết. Khi vay chị T có nói vài ngày chị T trả, anh K có biết khoản nợ này của bà, vì bà có nói cho mẹ chồng chị T nghe. Ngoài ra T còn nợ bà số tiền hụi là 12.000.000 đồng, do chị T có tham gia chơi hụi 5.000.000 đồng, dây hụi này khoảng mấy năm trước, dây hụi có 23 chung, chị T tham gia 01 chung còn thiếu lại số tiền 12.000.000 đồng, dây hụi này đã mãn rồi. Tổng cộng chị T nợ bà số tiền là 32.000.000 đồng, tiền lãi chị T chỉ đóng cho bà được 02 tháng bằng số tiền 2.800.000 đồng. Nay bà yêu cầu anh K, chị T cùng có trách nhiệm trả cho bà khoản tiền trên và lãi từ ngày 01/7/2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị T6 và anh Phạm Chí C1 trình bày: Trong năm 2016 thì chị T có nhiều lần nhờ chị hỏi tiền của người khác, mỗi lần vay là 10.000.000 đồng, 15.000.000 đồng, vay nhiều lần, nhưng tổng cộng lại số tiền là 50.000.000 đồng, lãi suất vay là 5%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, nhưng đến nay vẫn chưa trả, khi vay chị T nói lắp hụi, chi tiêu trong gia đình, để trả các chủ nợ khác. Nay vợ chồng chị yêu cầu chị T, anh K cùng có trách nhiệm trả số nợ trên và lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trần Hồng N và anh Nguyễn Văn S trình bày: Vào ngày 12/02/2017, vợ chồng chị có cho chị T vay số tiền là 15.000.000 đồng, lãi suất là 4%/tháng, thời hạn vay là 01 tháng, khi vay tiền thì không có làm giấy tờ, khi vay chị T nói vay lấy tiền lắp hụi, tuy nhiên đến nay chị T vẫn chưa thanh toán, nay vợ chồng chị yêu cầu chị T, anh K phải có nghĩa vụ trả số nợ trên và lãi theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/2017.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn K và bà M Thị N3 trình bày: Vào ngày 13/01/2017 (âm lịch) ông Khải có cho chị T vay số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, hẹn trong vòng 01 tháng chị T sẽ thanh toán, khi vay không có làm biên nhận vay tiền, mục đích chị T vay là chị T nói vay để lấy tiền trị bệnh, chị T có đóng lời 03 tháng bằng 1.500.000 đồng, khoản vay này anh K có biết, do anh K có đến nhà ông và ông có nói cho anh K nghe, và anh K hẹn từ từ sẽ trả. Nay ông yêu cầu vợ chồng anh K, chị T có trách nhiệm thanh toán số tiền trên cho vợ chồng ông, ông không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn B và chị Tạ Kim T1 trình bày: Vào ngày 02/12/2016, vợ chồng anh B chị T1 có cho chị T vay số tiền là 20.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, việc vay không có làm biên nhận, thời hạn vay là 01 tháng, khi vay chị T nói vay để lắp hụi, T đóng lãi cho anh bằng số tiền 3.000.000 đồng. Nay anh B chị T1 yêu cầu chị T phải có trách nhiệm trả cho anh số tiền trên, anh không yêu cầu anh K phải trả nợ cho anh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng trình bày: Ngày 18/01/2018 anh K có ký hợp đồng tín dụng số 7204LAV201800207 để vay số tiền là 70.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, tính đến ngày 08/8/2018 thì nợ của anh K là 61.240.000 đồng. Ngân hàng yêu cầu anh K, chị T trả theo hợp đồng đã ký kết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị M và ông Nguyễn Hoàng P trình bày: Bà M có yêu cầu độc lập yêu cầu anh K và chị T có nghĩa vụ trả lại cho ông bà căn nhà và phần đất gắn liền với căn nhà mà ông bà cất cho anh K và chị T ở. Theo bà M xác định: Vào năm 2013 vợ chồng bà có cất 01 căn nhà cho anh K, chị T ở để thờ cúng hai người chú của anh K, khi cất chi phí khoảng 300.000.000 đồng, chị T anh K có đưa cho bà 60.000.000 đồng để trả tiền công thợ cất nhà, bà cũng định cho luôn không có ý định lấy lại, tuy nhiên nay anh K và chị T ly hôn thì ông bà yêu cầu anh K và chị T trả lại nhà và đất nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Hồng VI và bà Võ Thị T5 trình bày: Trước đây ông bà có chuyển nhượng cho anh K và chị T phần đất vườn tạp chiều ngang 08m, chiều dài 15m, phần đất này ông bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Văn Đ7 có làm giấy tay, khi chuyển nhượng cho anh K thì ông bà giao luôn giấy tay chuyển nhượng cho anh K, đối với phần đất chuyển nhượng vợ chồng ông bà không có yêu cầu gì.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện P trình bày: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ nội dung trên tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 58/2018/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Không công nhận vợ chồng giữa anh Nguyễn Việt K và chị Dương Thị T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung cháu Nguyễn Thị Anh T, sinh ngày 22/10/2001 cho chị Dương Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Nguyễn Việt Minh T sinh ngày 02/6/2005 cho anh Nguyễn Việt K nuôi dưỡng, giáo dục.

2.2 Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T, anh K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T, anh K có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung: Tài sản chung của anh Nguyễn Việt K và chị Dương Thị T bao gồm: Phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 21362,9m² có giá trị là 427.258.000 đồng; 01 căn nhà trên phần đất nuôi trồng thủy sản, chiều ngang 05m, chiều dài 6m giá trị là 12.000.000 đồng; Phần đất gắn liền với nhà có diện tích 240m² giá trị là 358.800.000 đồng; 01 căn nhà, nhà chính chiều ngang 5.2m chiều dài 6.8m giá trị là 222.112.000 đồng; Nhà phụ: Chiều ngang 04m, chiều dài 6.7m giá trị là 57.084.000 đồng; Nhà bếp: Chiều ngang 3.5m, chiều dài 6.7m giá trị là 49.948.000 đồng; Nhà vệ sinh: giá trị là 2.970.000 đồng; Sân xi măng chiều ngang 07m, chiều dài 10m giá trị là 9.100.000 đồng; Chuồng nuôi cá sấu chiều ngang 6.2m, chiều cao 6.5m giá trị là 10.160.000 đồng; 01 bộ salon gỗ

giá trị 17.000.000 đồng, 02 tủ gỗ giá trị 7.000.000 đồng, 01 cái giường gỗ thao lao giá trị 2.600.000 đồng, 01 bộ ghế salon nệm giá trị 2.000.000 đồng, 01 bộ bàn kiếng inox 03 ghế giá trị 1.000.000 đồng; 01 tủ lạnh hiệu LG giá trị 2.000.000 đồng, 01 tủ nhôm giá trị 1.500.000 đồng, 01 giường ly quần gỗ giá trị 1.000.000 đồng và số tiền mặt là 13.400.000 đồng anh K đang quản lý. Tổng tài sản trên có giá trị là 1.196.932.000 đồng.

3.1 Anh Nguyễn Việt K được chia tài sản chung có giá trị là 704.991.400 đồng, giao cho anh K gồm những tài sản sau:

- Phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 10681.45m² tại thửa 497 tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ anh Nguyễn Việt K và chị Dương Thị T đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/7/2009; phần đất tọa lạc tại ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí, số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp thửa 84 do ông N8 canh tác có số đo 21.60m
- + Hướng Tây giáp đường đất (Kênh 2000) có số đo 21.60m
- + Hướng Nam giáp thửa 32 do ông Khuru Văn N9 canh tác có số đo 493.7m
- + Hướng Bắc giáp phần đất cùng thửa chia cho chị T có số đo 494.74m

Hiện trạng: Phần đất anh K đang thả tôm quảng canh và đang quản lý, đất có giá trị là 213.629.000 đồng.

- 01 căn nhà, chiều ngang 05m, chiều dài 06m; Kết cấu: Mặt trước xây tường, lợp tol, vách lá, cây gỗ địa phương, nền trảng xi măng, nhà gắn liền với phần đất tại thửa 497 chia cho anh K; Nhà giá trị là 12.000.000 đồng.

- Phần đất diện tích 240m² tại thửa 167 tờ bản đồ số 25 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất tọa lạc tại ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí, số đo như sau:

- + Hướng Đông giáp Kênh sáng Phụng Hiệp có số đo 16m
- + Hướng Tây giáp Lộ P- T có số đo 16m
- + Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Đông X có số đo 15m
- + Hướng Bắc giáp phần đất của ông Nguyễn Hoàng P có số đo 15m

Hiện trạng: Là phần đất gắn liền với nhà ở, giá trị là 358.800.000 đồng.

- 01 căn nhà cấp 4, nhà chính: Mặt trước, chiều ngang 5.2m, chiều dài 6.8m; mặt sau chiều ngang 8m, chiều dài 8.2m; Kết cấu: Cột kèo bê tông cốt thép, vách xây tường, đòn tay gỗ dầu, mái lợp tol xi măng, nền lát gạch xi men, la phòng thạch cao; giá trị là 222.112.000 đồng.

- 01 căn nhà phụ: Chiều ngang 04m, chiều dài 6.7m; Kết cấu: Cột kèo bê tông cốt thép, vách xây tường, đòn tay gỗ đầu, mái lợp tol xi măng, nền lót gạch ximen. giá trị là 57.084.000 đồng.

- 01 căn nhà bếp: Chiều ngang 3.5m, chiều dài 6.7m; Kết cấu: Cột kèo bê tông cốt thép, vách xây tường, đòn tay tre, mái lợp tol xi măng, nền lót gạch ximen, cửa sắt; giá trị là 49.948.000 đồng.

- Nhà Vệ sinh gắn liền với nhà bếp: Chiều ngang 1.5m, chiều dài 1.6m, cao 2.3m, vách xây tường nền lót gạch nước, giá trị 2.970.000 đồng.

- Sân xi măng chiều ngang 07m, chiều dài 10m giá trị là 9.100.000 đồng.

- Chuồng nuôi cá sấu chiều ngang 6.2m, chiều cao 6.5m; Kết cấu: Cột bê tông, tường xây cao 1m, đóng lưới B40 cao 1m, nền xi măng; giá trị là 10.160.000 đồng.

- 01 bộ salon gỗ giá trị 17.000.000 đồng.

- 02 tủ gỗ thao lao chiều ngang 1.6m, chiều cao 2m, mặt kiếng, giá trị 7.000.000 đồng.

- 01 cái giường gỗ thao lao chiều ngang 1.6m, chiều dài 02m, giá trị 2.600.000 đồng.

- 01 bộ ghế salon nệm giá trị 2.000.000 đồng.

- 01 bộ bàn kiếng inox 03 ghế giá trị 1.000.000 đồng.

- 01 tủ lạnh hiệu LG giá trị 2.000.000 đồng.

- 01 tủ nhôm chiều ngang 1.6m, chiều cao 1.2m, loại tủ ly giá trị 1.500.000 đồng.

- 01 giường ly quần gỗ giá trị 1.000.000 đồng.

- Số tiền 13.400.000 đồng anh K đang quản lý.

3.2 Chị T được chia tài sản chung có giá trị là 491.940.600 đồng, giao cho chị T tài sản sau:

- Phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 10681.45m² tại thửa 497 tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ anh Nguyễn Việt K và chị Dương Thị T đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/7/2009, phần đất tọa lạc tại ấp 2A, xã T, huyện P, tỉnh Bạc Liêu, đất có vị trí, số đo như sau:

+ Hướng Đông giáp thửa 84 do ông N8 canh tác có số đo 21.60m

+ Hướng Tây giáp đường đất (Kênh 2000) có số đo 21.60m

+ Hướng Nam giáp phần đất cùng thửa chia cho anh K canh tác có số đo 494.7m

+ Hướng Bắc giáp thửa 31 do ông Trương Văn T8 canh tác có số đo 495.7m

Hiện trạng: Phần đất anh K đang thả tôm và đang quản lý, vì vậy buộc anh K trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm có nghĩa vụ thu hoạch vật nuôi để giao lại đất cho chị T;

3.3 Buộc anh Nguyễn Việt K có nghĩa vụ hoàn trả lại giá trị chênh lệch tài sản chung được nhận, cho chị Dương Thị T bằng số tiền 278.311.600 đồng.

3.4 Chị Dương Thị T, anh Nguyễn Việt K có nghĩa vụ đến các cơ quan có chức năng điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với diện tích đất mà chị T, anh K được chia tại thửa 497 tờ bản đồ số 10, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do hộ anh Nguyễn Việt K và chị Dương Thị T đứng tên quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/7/2009.

4. Về trách nhiệm trả nợ chung, nợ riêng:

4.1 Buộc anh Nguyễn Việt K có nghĩa vụ trả nợ chung và nợ riêng cho những người sau:

- Bà Lê Kim V, ông Nguyễn Minh T2 số tiền 12.800.000 đồng, và tiền lãi phát sinh là 2.090.666 đồng, tổng cộng là 14.890.666 đồng.

- Chị Dương Thị T6 và anh Phạm Chí C1 số tiền 20.461.020 đồng và tiền lãi 3.266.666 đồng, tổng cộng là 23.727.686 đồng.

- Chị Trần Thị T3 và anh Nguyễn Văn Đ số tiền 38.400.000 đồng, và tiền lãi 6.272.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 44.672.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T4 và ông Hồ Bé N1 số tiền 9.600.000 đồng, và tiền lãi 1.568.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi 11.168.000 đồng.

- Chị Phạm Thị D và anh Trương Văn C số tiền 66.760.000 đồng, và tiền lãi 10.904.133 đồng, tổng cộng gốc và lãi 77.664.133 đồng.

- Bà Nguyễn Linh P1 và ông Trương Trọng Đ1 số tiền 41.200.000 đồng, và tiền lãi 6.729.333 đồng, tổng cộng gốc và lãi 47.929.333 đồng.

- Bà Phạm Hồng N2 số tiền 55.300.000 đồng.

- Ngân hàng nợ chung là 23.300.000 đồng, nợ riêng 14.640.000 đồng, tổng cộng là 37.940.000 đồng. Trả theo hợp đồng tín dụng số 7204LAV201800207 đã ký kết giữa anh K và Ngân hàng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng.

4.2 Buộc chị Dương Thị T có nghĩa vụ trả nợ chung và nợ riêng cho những người sau:

- Anh Lê Văn B và chị Tạ Kim T1 số tiền 20.000.000 đồng.

- Bà Phạm Hồng N2 số tiền 102.700.000 đồng.

- Bà Lê Kim V và ông Nguyễn Minh T2 số tiền 19.200.000 đồng, và tiền lãi phát sinh là 3.136.000 đồng, tổng cộng là 22.336.000 đồng.

- Chị Trần Hồng N và anh Nguyễn Văn S số tiền 15.000.000 đồng và tiền lãi 2.450.000 đồng, tổng cộng là 17.450.000 đồng.

- Ông Phan Minh K và bà M Thị N3 số tiền 10.000.000 đồng.

- Chị Dương Thị T6 và anh Phạm Chí C1 số tiền 29.538.980 đồng và tiền lãi 4.900.000 đồng, tổng cộng là 34.438.980 đồng.

- Chị Trần Thị T3 và anh Nguyễn Văn Đ số tiền 57.600.000 đồng, tiền lãi 9.408.000 đồng. Tổng cộng là 67.008.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị T4 và ông Hồ Bé N1 số tiền 14.400.000 đồng, và tiền lãi 2.352.000 đồng. Tổng cộng là 16.752.000 đồng.

- Chị Phạm Thị D và anh Trương Văn C số tiền 100.140.000 đồng, và tiền lãi 16.356.200 đồng, tổng cộng gốc và lãi 116.496.200 đồng.

- Bà Nguyễn Linh P1 và ông Trương Trọng Đ1 số tiền 61.800.000 đồng và tiền lãi 10.094.000 đồng, tổng cộng là 71.894.000 đồng.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam số tiền 23.300.000 đồng. Trả theo hợp đồng tín dụng số 7204LAV201800207 đã ký kết giữa anh K và Ngân hàng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng.

5. Đình chỉ một phần giải quyết vụ án về yêu cầu chia tài sản chung đối với diện tích đất 120m² tại thửa 14 tờ bản đồ số 46.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí, lãi suất, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018, nguyên đơn anh Nguyễn Việt K kháng cáo không đồng ý trả các khoản tiền vay và nợ hui, vì đây là nợ riêng của chị T.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng P và bà Lưu Thị M cùng kháng cáo nội dung: Buộc chị T và anh K trả lại căn nhà chính, căn nhà phụ, nhà bếp và phần đất gắn liền với căn nhà có diện tích 240m² vì đây là tài sản của ông P và bà M.

Theo Quyết định kháng nghị số 11/QĐKHPT-VKS-DS ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, kháng nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông P và bà M, phân chia lại nợ chung, nợ riêng của anh K và chị T.

Tại phiên tòa hôm nay, anh Nguyễn Việt K, ông Nguyễn Hoàng P và bà Lưu Thị M vẫn giữ nguyên kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu vẫn giữ nguyên kháng nghị.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Việt K, ông Nguyễn Hoàng P và bà Lưu Thị M; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, nghe ý kiến đề xuất của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân và con chung: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[2] Về tài sản chung và nợ chung: Xét kháng cáo của anh K không đồng ý cùng chị T trả các khoản tiền vay và nợ hụi, tổng số tiền là 674.900.000 đồng, vì anh K cho rằng đây không phải nợ chung, do chị T tự ý vay mượn tiền, không cho anh biết, chị T cũng không chứng minh được vay tiền và hót hụi sử dụng vào mục đích gì. Lời khai của các chủ nợ xác định: Biên bản lấy lời khai ngày 08.8.2018 (bút lục số 332), chị Phạm Thị D xác định chị T vay số tiền 140.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng sau đó lại nói là trả nợ cho những người khác, chị T yêu cầu chị D giấu không cho anh K biết, khi nào anh K hỏi thì chị D nói chị T không có thiếu nợ. Biên bản lấy lời khai ngày 11/01/2018 (bút lục 280), chị Dương Thị T6 xác định chị T vay số tiền 50.000.000 đồng để lập hụi, trả nợ cho người khác, chị Thại chỉ giao dịch với chị T; anh K không biết khoản nợ này. Biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2018 (bút lục số 288), chị Trần Hồng N xác định cho chị T vay 15.000.000 đồng để lập hụi, chị Nhiên không có giao dịch với anh K nên anh K không biết khoản nợ này. Tại Biên bản hòa giải ngày 08/8/2018 (bút lục số 431- 437), chị T thừa nhận nợ của ông Hồ Bé N1 và bà Nguyễn Thị T4 số tiền 24.000.000 đồng, là nợ riêng của chị T, chị T không yêu cầu anh K cùng có trách nhiệm trả. Từ những sự trình bày nêu trên cho thấy, những khoản nợ mà chị T vay và hót hụi chưa có căn cứ khẳng định anh K biết và cùng sử dụng khoản tiền này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh K cùng chị T trả tiền vốn và lãi cho ông Tiến, bà Năm, chị D, chị Thại và chị Nhiên là chưa có cơ sở.

[3] Xét kháng cáo của bà Lưu Thị M và ông Nguyễn Hoàng P yêu cầu anh K chị T trả lại phần đất có diện tích 240m² và căn nhà trên đất. Xét thấy, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ ông P để lại cho ông P bà M, hiện nay phần

đất ông P đang đứng tên sổ mục kê và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, ông P bà M cất nhà cho anh K chị T ở. Ông P bà M xác định chỉ cho anh K và chị T ở chứ không có tặng cho. Theo quy định tại Điều 467 Bộ luật Dân sự 2005: *“Tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản có công chứng, chứng thực hoặc phải đăng ký, nếu quy định của pháp luật bắt động sản phải đăng ký quyền sở hữu”*. Đối chiếu với quy định trên, việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực và phải đăng ký quyền sử dụng. Anh K và chị T không có tài liệu, chứng cứ chứng minh ông P, bà M cho đất, hơn nữa quá trình sử dụng đất, anh K chị T chưa đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[4] Ngoài ra, ông P bà M còn kháng cáo yêu cầu anh K chị T trả cấu trúc căn nhà trên đất tranh chấp. Ông P bà M xác định căn nhà do ông bà xây dựng. Tại biên bản xác minh ngày 10/7/2018 (bút lục số 95), chủ cửa hàng vật liệu xây dựng Mười Sơn xác định năm 2012, ông P bà M có mua vật liệu xây nhà, bà M là người trả tiền, hóa đơn ghi tên ông P. Theo biên bản định giá ngày 28/5/2018, căn nhà có giá 279.196.000 đồng (bao gồm nhà phụ có giá 57.084.000 đồng). Chị T thống nhất khi xây dựng nhà cha mẹ chồng là người trực tiếp xây dựng, chị có đưa số tiền 120.000.000 đồng để xây nhà; ông P và bà M chỉ thừa nhận chị T đưa số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày chị T không đưa ra được tài liệu chứng chứng minh chị T có đưa 120.000.000 đồng cho bà M. Do đó có căn cứ chấp nhận 60.000.000 đồng theo sự thừa nhận của ông P bà M.

[5] Đối với các khoản nợ do người khác nợ vợ chồng anh K chị T: Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T xác định có làm chủ của một số dây hụi; các hụi viên hốt hụi và còn nợ lại hụi chết của chị khoảng 10 người với số tiền trên 100.000.000 đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị T yêu cầu Tòa án xác minh những người nợ tiền hụi của chị để giải quyết. Chị T có cung cấp danh sách những người nợ tiền hụi của chị T nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh cũng chưa giải quyết. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: chị T có nộp đơn cho Tòa án cấp sơ thẩm danh sách những người nợ tiền hụi của chị. Lẽ ra, Tòa sơ thẩm phải đưa những người này tham gia tố tụng nếu có căn cứ xác định họ có nợ vợ chồng chị T thì giải quyết trong cùng vụ án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa những người này tham gia tố tụng và không giải quyết yêu cầu của chị T là thiếu sót và cũng chưa giải quyết hết vụ án.

[6] Đồng thời, chị T xác định đối với các khoản nợ chung, chị T đã trả lãi suất quá cao từ 4% đến 10%/tháng, chị yêu cầu tính lãi theo định của pháp luật và đối trừ vào nợ gốc. Xét yêu cầu của chị T thấy rằng: Tại Tòa án cấp phúc thẩm có một số chủ nợ có mặt tại phiên tòa họ cũng thừa nhận lãi suất của các bên thỏa thuận khi giao dịch là 4%, chị T có trả lãi theo thỏa thuận nhưng cũng chưa xác định chính xác số lãi đã đóng là bao nhiêu. Do đó, cần thiết phải đối chất lại các khoản nợ và lãi đã đóng giữa chị T và các chủ nợ mới có căn cứ buộc

thanh toán. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ lời khai của các chủ nợ và sự thừa nhận của chị T để buộc chị T và anh K trả nợ là thiệt thòi quyền lợi của anh K và chị T. Ngoài ra, tại Tòa cấp phúc thẩm, chị T yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm: 01 bộ đi vắng, 01 máy lạnh, 02 tủ áo nhôm, 02 tủ trang điểm bằng nhôm chưa được cấp sơ thẩm phân chia. Đối với yêu cầu này của chị T được quyền yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

[7] Ông Dương Hồng V1 xác định phần đất có diện tích 21.362,9m², ông Ông V chuyển nhượng cho ông P bà M 10 công tầm cây; ông Ông V và bà Trinh tặng cho vợ chồng anh K chị T 04 công, tổng cộng 14 công tương đương 18.144m². Tuy nhiên, khi anh K làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh Khai đăng ký hết phần đất của ông Ông V diện tích 21.362,9m², thừa 3.218,9m². Nay ông Ông V yêu cầu anh K chị T trả lại phần đất này.

[8] Do cấp sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng và chưa giải quyết hết nội dung vụ án, cấp phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm nên cần hủy một phần bản án sơ thẩm về chia tài sản chung và nợ chung. Giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

[9] Đối với yêu cầu của chị T và ông Ông V, tại Tòa án cấp sơ thẩm ông Ông V và chị T không có yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp; tuy nhiên, như phần nhận định ở trên do khi xét xử cấp sơ thẩm có vi phạm nên khi thụ lý giải quyết lại vụ án chị T và ông Ông V có yêu cầu giải quyết thì Tòa giải quyết yêu cầu của chị T và ông Ông V theo quy định của pháp luật.

[10] Như đã phân tích trên, có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Việt K; chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng P và bà Lưu Thị M; có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu và yêu cầu đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Hủy một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ -ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[11] Án phí dân sự phúc thẩm anh Nguyễn Việt K, bà Lưu Thị M, ông Nguyễn Hoàng P không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 và Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Hủy một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2018/HNGĐ -ST ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm lại vụ án về chia tài sản chung và nợ chung.

2. Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng khác sẽ được xem xét khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Anh Nguyễn Việt K không phải chịu. Anh K đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0014251 ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Ông Nguyễn Hoàng P và bà Lưu Thị M không phải chịu. Ông Nguyễn Hoàng P và bà Lưu Thị M đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0014252 ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Bạc Liêu được hoàn lại đủ.

Bản án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện P;
- CCTHADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên và đóng dấu

Nguyễn Lệ Kiều